

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Khoai Mì Nước Trong là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900367687, ngày 26 tháng 01 năm 2005 (đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 04 năm 2012) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, tinh bột và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính: Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhựt	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Ái Di	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Lam	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của công ty là: Ông Nguyễn Thanh Hà

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kiểm toán độc lập

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

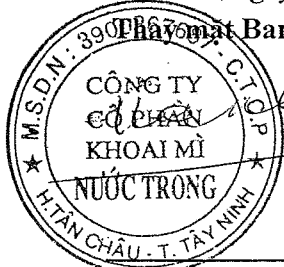
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

~~Thay mặt~~ Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HÀ

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty Cổ phần Khoai Mì Nước Trong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoai Mì Nước Trong, được lập ngày 27/02/2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoai Mì Nước Trong tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác



Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoai Mì Nước Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty Kiểm toán và Định giá Vạn An kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số giấy CNĐKHNT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		14.477.661.583	76.371.238.322
(100 = 110+120+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01		988.067.163	6.811.825.489
1. Tiền	111			988.067.163	6.811.825.489
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			1.837.109.944	249.236.411
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02		1.646.963.300	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.03		356.910.000	175.220.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04		47.074.246	74.016.411
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(213.837.602)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		11.464.931.778	68.207.485.218
1. Hàng tồn kho	141			12.454.489.655	73.330.427.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(989.557.877)	(5.122.942.689)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			187.552.698	1.102.691.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06		44.245.405	133.990.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-	822.115.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07		57.793.293	62.780.547
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08		85.514.000	83.804.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		23.049.644.125	25.402.922.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.886.147.745	25.178.806.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22.250.954.780	24.605.062.343
- Nguyên giá	222		44.609.638.305	44.421.301.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.358.683.525)	(19.816.238.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	451.534.965	468.510.213
- Nguyên giá	228		656.259.199	656.259.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.724.234)	(187.748.986)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	183.658.000	105.234.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		163.496.380	224.116.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		163.496.380	224.116.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.527.305.708	101.774.161.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài khoản tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.944.701.388	70.375.901.543
I. Nợ ngắn hạn	310		16.744.701.388	70.175.901.543
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	12.000.000.000	45.600.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	3.755.120.229	13.478.508.199
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3.800.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	243.835.028	-
5. Phải trả người lao động	315		81.334.963	1.522.426.780
6. Chi phí phải trả	316	V.15	404.152.451	2.085.799.556
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	243.869.741	3.590.675.032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.388.976	98.491.976
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		200.000.000	200.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Ngày 12 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.582.604.320	31.398.259.538
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	20.582.604.320	31.398.259.538
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.136.165.440	3.136.165.440
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		950.682.959	950.682.959
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.504.244.079)	(8.688.588.861)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		37.527.305.708	101.774.161.081

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



CHỈ TIÊU

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	139.400.270.856	137.125.116.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.520.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136.880.270.856	137.125.116.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 02	135.210.458.365	138.316.361.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.669.812.491	(1.191.245.117)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	28.350.950	76.126.445
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.379.426.482	1.570.589.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.370.093.149	1.570.589.860
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	6.172.267.811	3.605.892.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3.798.864.907	2.394.377.365
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(10.652.395.759)	(8.685.977.929)
11. Thu nhập khác	31		32.754.546	-
12. Chi phí khác	32		57.764.922	127.610.932
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25.010.376)	(127.610.932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.677.406.135)	(8.813.588.861)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10.677.406.135)	(8.813.588.861)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.08	(2.966)	(2.448)

Người lập

Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thanh Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo pháp luật Việt Nam)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**CHỈ TIÊU**

Mã số

Thuyết minh

Năm 2014

Năm 2013

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	138.491.152.033	193.900.446.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(92.685.947.278)	(190.469.614.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.362.347.127)	(6.667.254.977)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.598.269.028)	(1.321.800.275)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(6.113.286.099)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.982.725.136	144.920.760.975
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(9.713.509.503)	(170.114.636.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.113.804.233	(35.865.385.338)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(337.562.559)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(337.562.559)	-

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	127.780.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(94.230.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.260.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.860.000.000)	(3.004.920.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.600.000.000)	30.545.080.000

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tại **THÀNH** thực ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(5.823.758.326)	(5.320.305.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.811.825.489	12.132.130.827
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		988.067.163	6.811.825.489

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

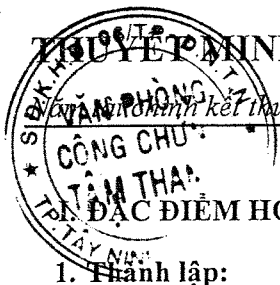
Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thị Minh Lam


 CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOAI MÌ
NƯỚC TRONG
H. TÂN CHÂU - T. MỸ NINH
M.S.D.N. : 390036768

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Khoai Mì Nước Trong là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900367687, ngày 26 tháng 01 năm 2005 (đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 04 năm 2012) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính: Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, tinh bột và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 105 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 112 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

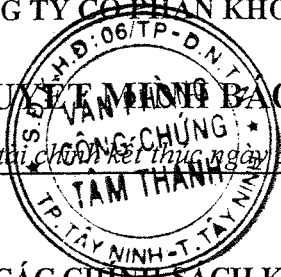
3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đo đạc phục vụ giao đất, chi phí tư vấn khảo sát và thiết kế công trình XD khu sinh hoạt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí bảo dưỡng, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000035 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22 tháng 07 năm 2007. Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

Miễn thuế TNDN trong 04 (bốn) năm, kể từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2018.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là: 10%, thời gian áp dụng là 15 năm kể từ năm 2006.

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	988.067.163	6.811.825.489
Tiền mặt	28.036.927	602.723.473
Tiền gửi ngân hàng	960.030.236	6.209.102.016
Cộng	988.067.163	6.811.825.489
02. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	1.646.963.300	-
Cộng	1.646.963.300	-
03. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước người bán trong nước	356.910.000	175.220.000
Cộng	356.910.000	175.220.000
04. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Nguyễn Đức Liêm	11.397.602	11.397.602
Công đoàn công ty	33.000.000	33.000.000
Các đối tượng khác	2.676.644	29.618.809
Cộng	47.074.246	74.016.411
05. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	154.861.297	204.179.466
Công cụ, dụng cụ	810.398.224	787.899.420
Chi phí SX, KD dở dang	268.175.737	133.599.332
Thành phẩm	11.221.054.397	72.204.749.689
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.454.489.655	73.330.427.907
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(989.557.877)	(5.122.942.689)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	11.464.931.778	68.207.485.218
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 4.133.384.812 VND		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc của hàng tồn kho. Do vậy, công ty đã hoàn nhập một phần giá trị dự phòng của năm trước.		
06. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ	44.245.405	133.990.838
Cộng	44.245.405	133.990.838

THUẾ TÀI SẢN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

07. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế TNDN nộp thừa

31/12/2014

01/01/2014

57.793.293

57.793.293

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa

-

4.987.254

Cộng

57.793.293

62.780.547

08. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

31/12/2014

01/01/2014

85.514.000

83.804.000

Cộng

85.514.000

83.804.000

09. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang số 27

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống Q1 CL ISO 9001:2	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	549.866.654	106.392.545	656.259.199
Số dư cuối năm	549.866.654	106.392.545	656.259.199
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	125.686.658	62.062.328	187.748.986
Khấu hao trong năm	9.814.712	8.866.044	18.680.756
Giảm khác	818.904	886.605	1.705.508
Số dư cuối năm	134.682.466	70.041.768	204.724.234
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	424.179.996	44.330.217	468.510.213
Số dư cuối năm	415.184.188	36.350.777	451.534.965

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Chi phí sửa chữa lớn

31/12/2014

01/01/2014

183.658.000

105.234.000

Cộng

183.658.000

105.234.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2014

01/01/2014

Vay ngắn hạn

Vay Ngân hàng

12.000.000.000

34.600.000.000

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

-

9.600.000.000

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam

12.000.000.000

25.000.000.000

Vay công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

-

11.000.000.000

Cộng

12.000.000.000

45.600.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Ninh gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 2014/0006452- HĐTDHM/NHCT660- Khoai Mì Nước Trong	12 tháng	Lãi suất tại thời điểm vay là 10%/năm và lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần	12.000.000.000	Giá trị TSDB: 19.930.000.000 theo hợp đồng đảm bảo: 12017086- HĐTC ngày 25/12/2012 và hợp đồng đảm bảo số 13027070 ngày 03/09/2013

13. Phải trả người bán

31/12/2014

01/01/2014

Khách hàng trong nước

3.755.120.229

13.478.508.199

Khách hàng nước ngoài

-

-

Cộng

3.755.120.229

13.478.508.199

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2014

01/01/2014

Thuế giá trị gia tăng

231.559.294

-

Thuế thu nhập cá nhân

12.258.634

-

Thuế tài nguyên

17.100

-

Cộng

243.835.028

-

15. Chi phí phải trả

31/12/2014

01/01/2014

Chi phí bốc xếp

7.286.100

34.805.050

Chi phí phải trả cho quyết toán công trình

44.799.290

44.799.290

Chi phí vận chuyển

238.416.909

1.077.910.000

Chi phí phải trả khác

113.650.152

928.285.216

Cộng

404.152.451

2.085.799.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	55.527.520	48.688.380
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	158.961.368	117.568.249
Bảo hiểm thất nghiệp	7.256.341	12.189.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.124.512	3.412.229.271
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh</i>	-	3.393.838.746
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>22.124.512</i>	<i>18.390.525</i>
Cộng	243.869.741	3.590.675.032

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang số 28

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	64%	23.040.000.000	23.040.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	36%	12.960.000.000	12.960.000.000
Cộng	100%	36.000.000.000	36.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	36.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.060.000.000

d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

31/12/2014

01/01/2014

3.136.165.440

3.136.165.440

950.682.959

950.682.959

4.086.848.399

4.086.848.399

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bột mì

Doanh thu cung cấp dịch vụ, bã mì

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

136.941.630.679

132.123.745.500

2.458.640.177

5.001.370.962

139.400.270.856

137.125.116.462

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

2.520.000.000

-

2.520.000.000

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bột mì

Doanh thu cung cấp dịch vụ, bã mì

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

134.421.630.679

132.123.745.500

2.458.640.177

5.001.370.962

136.880.270.856

137.125.116.462

04. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bột mì

Giá vốn dịch vụ, bã mì

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

132.751.818.188

133.314.990.617

2.458.640.177

5.001.370.962

135.210.458.365

138.316.361.579

05. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

28.350.950

76.126.445

28.350.950

76.126.445

06. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

2.379.426.482

1.570.589.860

2.379.426.482

1.570.589.860

07. Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm 2014

Năm 2013

6.171.013.058

3.533.492.032

1.254.753

72.400.000

6.172.267.811

3.605.892.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	1.990.469.322	1.406.739.246
Chi phí vật liệu, bao bì	21.840.200	28.444.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.625.585	76.610.438
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.403.110	492.122.704
Chi phí bằng tiền khác	586.526.690	387.460.977
Cộng	3.798.864.907	2.394.377.365

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.677.406.135)	(8.813.588.861)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	251.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	251.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(10.677.406.135)	(8.562.588.861)
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (10%*50%)	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.677.406.135)	(8.813.588.861)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.677.406.135)	(8.813.588.861)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.966)	(2.448)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.982.951.862	151.931.812.705
Chi phí nhân công	4.044.518.560	6.257.073.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.001.046.848	3.214.344.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.205.706.807	18.065.260.198
Chi phí khác bằng tiền	1.768.007.453	3.215.893.962
Cộng	72.002.231.530	182.684.384.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm: tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền gửi ngân hàng, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	100	(110.119.328)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	200	(775.763.490)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn, công ty đã trích lập dự phòng dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải trả người bán	3.755.120.229	-	-	3.755.120.229
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	426.276.963	200.000.000	-	626.276.963
	16.181.397.192	200.000.000	-	16.381.397.192
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	45.600.000.000	-	-	45.600.000.000
Phải trả người bán	13.478.508.199	-	-	13.478.508.199
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.498.028.827	200.000.000	-	5.698.028.827
	64.576.537.026	200.000.000	-	64.776.537.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 14 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 29)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	Công ty mẹ	Vay	13.000.000.000	-
		Bán hàng trong năm	3.000.000.000	-
		Thu hộ/ Chi hộ	383.677.454	-
Công ty Cổ Phần Trà Phí	Cùng công ty mẹ	Mua bao bì	1.192.112.900	-
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương và thưởng	268.092.000	(88.092.000)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**4. Thông tin so sánh: Số liệu năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An****5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất bột mì, chủ yếu bán tại thị trường trong nước. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thị Minh Lam

Nguyễn Thanh Hà



Tay Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

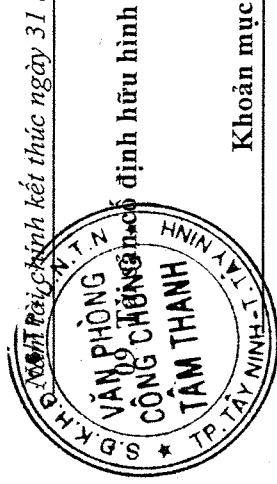
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.062.540.450	26.266.101.083	1.968.395.791	124.263.901	44.421.301.225
Mua trong năm	-	-	43.000.000	-	43.000.000
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	145.337.080	145.337.080
Số dư cuối năm	16.062.540.450	26.266.101.083	2.011.395.791	269.600.981	44.609.638.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.503.912.197	13.024.746.286	1.181.959.605	105.620.794	19.816.238.882
Khấu hao trong năm	777.121.711	1.855.771.974	187.762.262	5.038.673	2.825.694.621
Giảm khác	77.929.660	185.413.141	19.403.310	503.867	283.249.978
Số dư cuối năm	6.203.104.249	14.695.105.119	1.350.318.557	110.155.600	22.358.683.525
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.558.628.253	13.241.354.797	786.436.186	18.643.107	24.605.062.343
Số dư cuối năm	9.859.436.201	11.570.995.964	661.077.234	159.445.381	22.250.954.780

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.164.360.794 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 428.682.142 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

và nợ phải trả tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

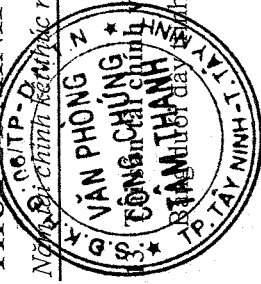
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	Dự phòng	31/12/2013	31/12/2013
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	1.646.963.300	(213.837.602)	-	1.433.125.698
- Phải thu khác	47.074.246	-	74.016.411	47.074.246
- Tiền và các khoản tương đương tiền	988.067.163	-	6.811.825.489	988.067.163
TỔNG CỘNG	2.682.104.709	(213.837.602)	6.885.841.900	2.468.267.107
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	12.000.000.000	-	45.600.000.000	12.000.000.000
- Phải trả người bán	3.755.120.229	-	13.478.508.199	3.755.120.229
- Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác	222.124.512	-	3.612.229.271	222.124.512
- Chi phí phải trả	404.152.451	-	2.085.799.556	404.152.451
TỔNG CỘNG	16.381.397.192	-	64.776.537.026	16.381.397.192

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi thành tiền mặt tại ngày 31/12/2013 một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả ngắn hạn, các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác được xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



Chứng thực báo cáo tài chính
Sở Kế hoạch và Đầu tư Quận Tân Phú
Ngày 31/12/2014

CÔNG CHỨNG VIÊN

